

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2024

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.173.662.635.816	1.114.351.758.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,1	5.475.797.127	7.548.973.589
1. Tiền	111		5.475.797.127	7.548.973.589
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.830.275.357	617.278.226.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,2	563.808.915.340	689.976.951.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.885.720.239	9.941.398.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4,3		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.209.437.783	8.487.965.345
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.073.798.005)	(91.128.088.005)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		612.948.320.541	489.241.990.944
1. Hàng tồn kho	141	4,6	612.948.320.541	489.241.990.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.408.242.791	282.567.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.227.534.938	268.056.548
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.12	9.353.165.014	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	827.542.839	14.510.488
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		348.643.183.105	292.446.962.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	4.7	232.293.138.071	206.419.849.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231.681.995.214	205.662.096.359
- Nguyên giá	222		579.242.085.956	537.865.870.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347.560.090.742)	(332.203.773.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		611.142.857	757.752.915
- Nguyên giá	228		2.217.750.000	2.217.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.606.607.143)	(1.459.997.085)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.994.567.061	67.294.629.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.994.567.061	67.294.629.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.732.483.898	18.732.483.898
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.1	16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.622.994.075	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.622.994.075	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.522.305.818.921	1.406.798.720.960

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		942.426.112.158	848.557.878.043
I. Nợ ngắn hạn	310		908.018.222.945	813.490.153.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	130.303.480.009	215.107.870.044

✓

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.682.242.864	46.412.423.300
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.12	5.293.515.584	15.673.521.256
4. Phải trả người lao động	314		20.850.063.982	34.761.514.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.241.883.094	6.200.531.632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	5.096.443.002	3.847.631.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	555.033.345.549	463.776.798.003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.649.993.398	20.809.492.642
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.867.255.463	6.900.369.463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.407.889.213	35.067.724.816
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	34.407.889.213	35.067.724.816
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.879.706.763	558.240.842.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	566.040.470.252	551.925.100.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.231.760.343	43.620.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.769.929.909	173.265.559.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136.528.559.949	114.559.665.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.241.369.960	58.705.894.490

32
G
TY
ĐI
AN
CỔ PH
- TP

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.839.236.511	6.315.742.625
1. Nguồn kinh phí	431		10.163.546.600	2.163.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.675.689.911	4.152.196.025
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.522.305.818.921	1.406.798.720.960

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2
năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	354.060.125.504	306.272.714.466	581.829.855.867	595.805.378.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		354.060.125.504	306.272.714.466	581.829.855.867	595.805.378.596
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	303.782.343.429	284.980.169.905	499.263.161.352	554.697.963.137
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.277.782.075	21.292.544.561	82.566.694.515	41.107.415.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	60.387.906	3.670.435	179.648.849	1.639.424.223
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.377.958.211	13.418.467.051	12.853.912.758	23.976.404.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.808.816.471	11.776.496.945	10.956.890.325	21.846.819.801
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.551.168.294	1.932.113.799	5.133.497.412	3.264.902.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.956.266.680	2.701.729.045	23.179.648.601	10.363.785.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		27.452.776.796	3.243.905.101	41.579.284.593	5.141.746.636
11. Thu nhập khác	31		91.335.148	75.397.163	114.945.671	1.022.771.918
12. Chi phí khác	32			48.049.371		48.938.339
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91.335.148	27.347.792	114.945.671	973.833.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.544.111.944	3.271.252.893	41.694.230.264	6.115.580.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.603.452.252	671.505.178	8.452.860.304	1.252.617.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.940.659.692	2.599.747.715	33.241.369.960	4.862.962.959
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.694.230.264	6.115.580.215
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.502.926.899	13.362.022.317
- Các khoản dự phòng	03		555.867.460	10.900.000.000
- Lỗi chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		965.370.213	2.078.558.120
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 124.252.436	- 2.367.284.530
- Chi phí lãi vay	06		10.956.890.325	21.846.819.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.551.032.725	30.135.695.923
- Giảm các khoản phải thu	09		96.026.045.706	93.532.602.154
- (Tăng) hàng tồn kho	10		- 123.706.329.597	72.895.563.915
- (Giảm) các khoản phải trả	11		- 7.614.877.428	- 117.724.919.078
- (Tăng) chi phí trả trước	12		- 3.582.472.465	- 379.591.901
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 10.968.381.028	- 22.034.715.304
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 16.010.482.544	- 4.747.273.938
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.523.493.886	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 5.159.114.000	- 6.770.802.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.058.915.255	44.906.559.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		- 59.830.152.250	- 35.504.636.897
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.043.870.455
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		- 39.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.772.372.667
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.252.436	18.783.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 98.705.899.814	- 32.547.014.305
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	752.939.340.616	596.191.921.615
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 662.342.628.673	- 642.057.993.890
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 32.706.600	- 45.504.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.564.005.343	- 45.911.576.950
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		- 2.082.979.216	- 33.552.031.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	7.548.973.589	42.067.574.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.802.754	5.500.666
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	5.475.797.127	8.521.043.671

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Vũ Cường

11
TỔ
N
T
N
B
TY
4N

✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 30/06/2024.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 2 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 2 năm 2024.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điều 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Thiết bị, dụng cụ quản lý

8

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2024, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 8%
- Dịch vụ sửa chữa 8%
- Dịch vụ vận chuyển 8%
- Bán hàng hóa, vật tư 8% hoặc 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	120.738.067	111.232.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.355.059.060	5.437.741.010
Tiền đang chuyển	0	2.000.000.000
Các khoản tương đương tiền		0
Cộng	5.475.797.127	7.548.973.589

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu từ các bên liên quan	272.228.362.067	451.282.408.521
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	12.660.841.093	8.870.552.064
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	8.468.828.284	6.581.008.754
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	251.098.692.690	435.830.847.703
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	291.580.553.273	238.694.543.005
Cộng	563.808.915.340	689.976.951.526

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	3.552.553.957	0
Công ty TNHH phát triển và đầu tư Quốc Tế VIGI	3.668.948.136	
Công ty cổ phần cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	491.943.150	0
Các nhà cung cấp khác	18.172.274.996	9.941.398.020
Cộng	25.885.720.239	9.941.398.020

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ký cược, ký quỹ	25.436.317	124.205.281
Cộng	25.436.317	124.205.281

M.S.D.
 13/4
 TY
 Đ
 AN
 PH
 TP



4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	8.913.967.019
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Các công ty khác	56.960.683.032	57.014.973.032
Cộng	91.073.798.005	91.128.088.005

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	32.146.056.133	4.809.151.743
Nguyên liệu, vật liệu	238.096.779.084	194.419.853.830
Công cụ, dụng cụ	2.324.903.170	307.897.879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	262.826.212.041	226.394.648.918
Thành phẩm	57.560.099.538	54.055.490.294
Hàng hóa	19.994.270.575	9.254.948.280
Cộng	612.948.320.541	489.241.990.944

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2024	98.499.602.426	399.931.631.602	14.515.931.181	24.918.705.051	537.865.870.260					
Mua sắm		35.038.150.091	5.522.753.787	815.311.818	41.376.215.696					
Thanh lý, nhượng bán					0					
Tại ngày 30/06/2024	98.499.602.426	434.969.781.693	20.038.684.968	25.734.016.869	579.242.085.956					
HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2024	73.742.035.561	222.617.991.538	13.180.228.289	22.663.518.513	332.203.773.901					
Khấu hao	2.126.242.843	12.520.990.644	471.724.585	237.358.769	15.356.316.841					
Thanh lý, nhượng bán					0					
Tại ngày 30/06/2024	75.868.278.404	235.138.982.182	13.651.952.874	22.900.877.282	347.560.090.742					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2024	24.757.566.865	176.803.080.672	1.335.702.892	2.427.362.272	205.662.096.359					
Tại ngày 30/06/2024	22.631.324.022	199.830.799.511	6.386.732.094	2.833.139.587	231.681.995.214					



X

4 **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)**

4.8 **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

4.9 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	60.161.120.023	12.203.855.104
<i>Hệ thống đo lường bồi dây siêu cao áp NSNN</i>	18.453.919.474	
<i>Hệ thống chấn điện từ, cách âm shid tại gian 500kV</i>	16.039.170.449	
<i>Phần mềm SAP</i>	13.300.630.000	
<i>Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí tại gian 110KV/500KV</i>	12.367.400.100	12.203.855.104
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	34.833.447.038	55.090.774.229
Cộng	94.994.567.061	67.294.629.333

4.10 **Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan	1.528.086.593	0
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	1.528.086.593	0
Phải trả người bán bên thứ ba	128.775.393.416	215.107.870.044
Cộng	130.303.480.009	215.107.870.044

K

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.064.752.850	20.195.825.152
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	30.166.500.000	
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	3.185.181.818	5.849.618.720
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.713.071.032	14.346.206.432
Bên thứ ba trả tiền trước	55.617.490.014	26.216.598.148
Cộng	139.682.242.864	46.412.423.300

10
VN
G
B
G
Y
H

✓

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/06/2024	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	58.907.074.967	49.553.909.953	9.353.165.014	-
Thuế GTGT đầu ra	-	3.139.490.724	52.839.390.143	49.621.027.158	78.872.261	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.344.768.787	9.542.624.810	-	197.856.023
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.285.286	3.717.972.298	3.788.679.707	-	138.992.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.465.745.246	16.010.482.444	8.489.917.804	-	4.945.180.606
Thuế thu nhập cá nhân	14.510.488	-	3.480.935.578	2.746.775.488	748.670.578	-
Thuế tài nguyên	-	-	6.336.000	7.920.000	-	1.584.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.527.186.156	1.537.088.416	-	9.902.260
Các loại thuế khác	-	-	116.840.000	116.840.000	-	-
Cộng	14.510.488	15.673.521.256	87.043.911.406	75.850.873.383	827.542.839	5.293.515.584

TP. HỒ CHÍ MINH
 PHÂN QUẢN
 AN
 TI
 13/0

✓

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.096.443.002	3.847.631.947
Cộng	5.096.443.002	3.847.631.947

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	20.649.993.398	20.809.492.642
Dự phòng quỹ tiền lương		
Cộng	20.649.993.398	20.809.492.642

✓

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
4.15 Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	123.794.288.886	220.661.340.059	230.455.106.890	114.000.522.055
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	275.413.987.611	276.993.084.868	277.346.075.660	275.060.996.819
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	24.020.736.361	99.954.430.186	24.020.736.361	99.954.430.186
Ngân hàng Shin han	30.279.044.957	149.821.002.821	126.983.534.678	53.116.513.100
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	3.509.913.120	1.754.906.880	1.169.960.000	4.094.860.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	6.758.827.068	4.414.411.405	2.367.215.084	8.806.023.389
Cộng	463.776.798.003	753.599.176.219	662.342.628.673	555.033.345.549
	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	16.640.680.936	5.509.482.682	4.414.411.405	17.735.752.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	18.427.043.880	0	1.754.906.880	16.672.137.000
Cộng	35.067.724.816	5.509.482.682	6.169.318.285	34.407.889.213

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	29.420.760.343	200.816.449.459	565.275.989.802						
Lãi trong kỳ báo cáo					58.705.894.490	58.705.894.490						
Trích quỹ đầu tư phát triển				14.200.000.000	-14.200.000.000	0						
Trả cổ tức năm 2022					-64.836.784.000	-64.836.784.000						
Trích quỹ KTPL 2022					-7.080.000.000	-7.080.000.000						
Thưởng BDH 2022					-140.000.000	-140.000.000						
Tại ngày 31/12/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	43.620.760.343	173.265.559.949	551.925.100.292						
Tại ngày 01/01/2024	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	43.620.760.343	173.265.559.949	551.925.100.292						
Lãi trong kỳ báo cáo					33.241.369.960	33.241.369.960						
Trích quỹ đầu tư phát triển				17.611.000.000	-17.611.000.000	-						
Trả cổ tức năm 2023					-	-						
Trích quỹ KTPL 2023					-19.126.000.000	-19.126.000.000						
Thưởng BDH 2023					-	-						
Tại ngày 30/06/2024	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	61.231.760.343	169.769.929.909	566.040.470.252						

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty CP thiết bị điện	149.681.330.000	46,08	149.681.330.000	46,08
Các cổ đông khác	23.488.830.000	7,23	23.488.830.000	7,23
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
Cộng	324.863.920.000	100	324.863.920.000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
USD	8.597,67	9.237,72
EUR	8.045,34	8.056,75

5.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	353.221.291.525	305.657.617.374	580.945.910.776	594.457.726.263
Doanh thu khác	838.833.979	615.097.092	883.945.091	1.347.652.333
Cộng	354.060.125.504	306.272.714.466	581.829.855.867	595.805.378.596

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	303.782.343.429	284.980.169.905	499.263.161.352	554.697.963.137
Cộng	303.782.343.429	284.980.169.905	499.263.161.352	554.697.963.137

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	60.387.906	3.670.435	179.648.849	1.639.424.223
Cộng	60.387.906	3.670.435	179.648.849	1.639.424.223

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.808.816.471	11.776.496.945	10.956.890.325	21.846.819.801
Chi phí khác	569.141.740	1.641.970.106	1.897.022.433	2.129.584.520
Cộng	5.377.958.211	13.418.467.051	12.853.912.758	23.976.404.321

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND

Chi phí nhân viên bán hàng	547.984.065	633.850.559	1.125.434.655	911.465.438
Chi phí bảo hành	1.178.446.643	4.355.029	1.688.475.044	452.807.234
Chi phí bằng tiền khác	824.737.586	1.293.908.211	2.319.587.713	1.900.630.242
Cộng	2.551.168.294	1.932.113.799	5.133.497.412	3.264.902.914

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.835.699.213	5.549.680.919	7.903.221.595	7.584.479.534
Chi phí vật liệu quản lý	568.650.615	326.430.164	931.665.790	702.678.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.199.726.551	737.811.468	1.847.654.912	1.470.436.895
Thuế, phí và lệ phí	826.541.999	79.726.905	530.590.949	
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)		-10.900.000.000	0	-10.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.166.343	350.000.000	5.069.135.230	
Chi phí bằng tiền khác	1.926.481.959	6.558.079.589	6.897.380.125	11.506.190.771
Cộng	14.956.266.680	2.701.729.045	23.179.648.601	10.363.785.811

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.603.452.252	671.505.178	8.452.860.304	1.252.617.256
Cộng	5.603.452.252	671.505.178	8.452.860.304	1.252.617.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023.

Người lập



Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hương



Tổng giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

